

Số: 26/CBTT-CTCSCC

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN HỆ THỐNG QUẢN LÝ
THÔNG TIN CÔNG TY**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM

Trụ sở chính: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 536 883 Fax: (028) 38 592 896

Người thực hiện công bố thông tin: ông Huỳnh Trí Dũng

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (08) 38 536 883 Fax: (08) 38 592 896

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh thông báo tình hình công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

Tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	457.766.887.326	505.677.068.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	266.810.420.749	192.119.012.169
1. Tiền	111	85.810.420.749	81.119.012.169
2. Các khoản tương đương tiền	112	181.000.000.000	111.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	70.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	130.441.632.689	197.178.186.292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	94.085.342.747	157.853.718.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	693.713.554	442.172.171
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	35.662.576.388	38.882.295.619
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	52.834.899.119	43.949.029.295
1. Hàng tồn kho	141	56.018.930.321	47.133.060.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(3.184.031.202)	(3.184.031.202)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.679.934.769	2.430.841.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	230.732.318	87.291.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7.449.202.451	2.343.549.793
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	29.446.055.075	36.831.755.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	14.171.763.844	15.079.567.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14.171.763.844	15.079.567.606
- Nguyên giá	222	76.852.571.891	76.852.571.891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(62.680.808.047)	(61.773.004.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	15.274.291.231	21.752.187.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.274.291.231	21.752.187.920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	487.212.942.401	542.508.824.325

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	143.800.495.599	215.110.139.218
I. Nợ ngắn hạn	310	143.800.495.599	215.110.139.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	48.169.406.660	122.844.945.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.206.630.519	8.263.742.765
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.027.853.359	5.466.022.363
4. Phải trả người lao động	314	41.724.934.233	46.973.246.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.852.049.781	945.072.753
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.596.729.093	14.424.403.622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22.222.891.954	16.192.705.451
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	343.412.446.802	327.398.685.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	343.064.842.798	327.051.081.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	284.000.000.000	284.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	284.000.000.000	284.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		

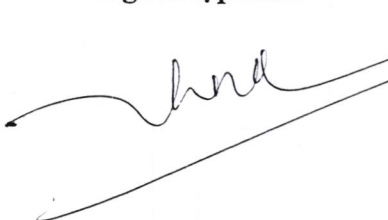
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.649.392.000	3.461.711.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.415.450.798	39.589.370.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26.980.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27.435.450.798	39.589.370.103
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	347.604.004	347.604.004
1. Nguồn kinh phí	431	347.604.004	347.604.004
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	487.212.942.401	542.508.824.325


Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trương Thị Thùy Ngân


Nguyễn Thị Xuân Đông


Huỳnh Trí Dũng



Đơn vị: CTY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, P.14, Q.5

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	106.979.277.557	153.415.954.776	496.994.104.547	424.394.326.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	106.979.277.557	153.415.954.776	496.994.104.547	424.394.326.094
4. Giá vốn hàng bán	11	79.706.012.181	127.603.016.538	409.288.443.166	345.448.153.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	27.273.265.376	25.812.938.238	87.705.661.381	78.946.172.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.691.186.937	3.192.824.956	4.642.963.818	8.889.426.987
7. Chi phí tài chính	22				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.754.810.061	16.032.699.148	58.051.849.719	54.763.031.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30	10.209.642.252	12.973.064.046	34.296.775.480	33.072.567.536
11. Thu nhập khác	31	29.618.017	50.240.000	1.154.302.879	405.985.599
12. Chi phí khác	32	0	25.740.000	1.075.764.862	240.310.100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29.618.017	24.500.000	78.538.017	165.675.499
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.239.260.269	12.997.564.046	34.375.313.497	33.238.243.035
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.069.452.053	2.621.112.809	6.939.862.699	6.775.191.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	8.169.808.216	10.376.451.237	27.435.450.798	26.463.051.968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**9 tháng đầu năm 2024**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	565.442.412.143	416.630.447.532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(424.032.356.308)	(284.071.617.954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(107.412.244.924)	(77.945.914.572)
4. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.400.000.000)	(3.400.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.227.527.131	4.899.581.193
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.730.303.329)	(31.752.218.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.904.965.287)	24.360.277.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.000.000.000	111.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.626.580.257	5.803.568.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.626.580.257	6.803.568.081
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.206.390)	33.364.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.206.390)	33.364.855
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	74.691.408.580	31.197.210.875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	192.119.012.169	90.365.558.663
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	266.810.420.749	121.562.769.538

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

Đơn vị : CTY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, P.14, Q.5

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

9 tháng đầu năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Chiếu sáng đô thị và đèn tín hiệu giao thông
- Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn thiết kế, thi công xây lắp, quản lý duy tu HT CSCC và THGT

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá theo hóa đơn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	201.380.220	75.214.172
- Tiền gửi ngân hàng	266.609.040.529	262.043.797.997
Cộng	266.810.420.749	262.119.012.169
2. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94.085.342.747	157.853.718.502
Cộng	94.085.342.747	157.853.718.502
3. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ;	21.963.582.243	23.509.881.353
- Phải thu khác.	13.698.994.145	15.372.414.266
Cộng	35.662.576.388	38.882.295.619
4. Hàng tồn kho:	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	22.985.523.701	19.773.409.588
- Công cụ, dụng cụ;	85.027.000	80.617.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	32.844.032.951	27.173.670.505
- Thành phẩm;	104.346.669	105.363.404
Cộng	56.018.930.321	47.133.060.497

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	33.905.931.917	3.032.089.900	36.731.222.029	3.183.328.045		76.852.571.891
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	33.905.931.917	3.032.089.900	36.731.222.029	3.183.328.045		76.852.571.891
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.042.360.608	3.003.389.899	36.731.222.029	2.996.031.749		61.773.004.285
- Khấu hao trong kỳ	841.578.762	4.725.000		61.500.000		907.803.762
Số dư cuối kỳ	19.883.939.370	3.008.114.899	36.731.222.029	3.057.531.749		62.680.808.047
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	14.863.571.309	28.700.001		187.296.296		15.079.567.606
- Tại ngày cuối quý	14.021.992.547	23.975.001		125.796.296		14.171.763.844

6. Chi phí trả trước

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Thuê Cloud Server	37.512.000	25.092.000
- Thiết bị tường lửa	10.300.000	41.200.000
- Thuê máy chủ ảo và thuê lưu trữ trực tuyến	41.998.500	20.999.250
- Thuê bao phần mềm quản lý hóa đơn đầu vào	18.774.000	
- Thuế môn bài	1.250.000	
- Thuế đất	114.231.787	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.666.031	
- Chăm sóc sức khỏe cho người lao động	3.000.000	

b) Dài hạn

- Cước internet	29.684.044	54.358.154
- Phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến		855.094
- Lưu trữ website và tên miền của trang web		8.724.335
- Giá trị lợi thế kinh doanh	15.181.775.238	21.688.250.337
- Hiệu chỉnh và thuê bao 5 năm DV quản lý hóa đơn	32.780.000	
- Duy trì tên và hồ sơ năng lực của nhà thầu	1.200.000	
- Gia hạn DV tên miền và DV giá trị gia tăng	28.851.949	
Cộng	15.505.023.549	21.839.479.170

7. Phải trả người bán

Cuối quý

Đầu năm

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48.169.406.660	122.844.945.780
Cộng	48.169.406.660	122.844.945.780

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối quý
- Thuế thu nhập DN	487.990.660	6.939.862.699	5.400.000.000	2.027.853.359
Cộng	487.990.660	6.939.862.699	5.400.000.000	2.027.853.359

9. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước	4.852.049.781	945.072.753
Cộng	4.852.049.781	945.072.753

10. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp	18.596.729.093	14.424.403.622
Cộng	18.596.729.093	14.424.403.622

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	106.979.277.557	153.415.954.776
Cộng	106.979.277.557	153.415.954.776

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	79.706.012.181	127.603.016.538
Cộng	79.706.012.181	127.603.016.538

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.691.186.937	3.192.824.956
Cộng	1.691.186.937	3.192.824.956

5. Chi phí tài chính

6. Thu nhập khác	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Tiền phạt thu được, tiền bồi thường		
- Các khoản khác.	29.618.017	50.240.000
Cộng	29.618.017	50.240.000

7. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		25.740.000
Cộng	0	25.740.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

18.754.810.061

16.032.699.148

Cộng

18.754.810.061

16.032.699.148

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

2.069.452.053

2.621.112.809

Cộng

2.069.452.053

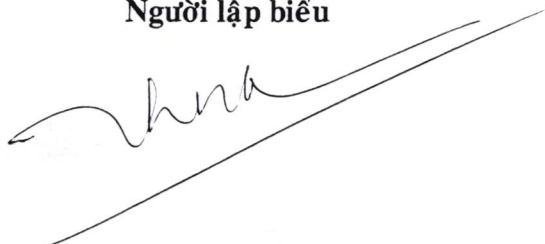
2.621.112.809

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM**

Số: 985 /CTCSCC-KTTC

Về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
quý 3/2024 so với quý 3/2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: CHS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 3/2024 đạt giá trị 8.169.808.216 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2023 đạt giá trị 10.376.451.237 đồng.

Dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2024 của Công ty giảm 2.206.643.021 đồng, tương đương giảm 21,27% so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Công ty quý 3/2024 là do khối lượng xây lắp giảm nên doanh thu quý 3/2024 (108.700.082.511 đồng) so với doanh thu quý 3/2023 (156.659.019.732 đồng) giảm 47.958.937.221 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 30,61%.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT, BTGD;
- Lưu: P.KTTC; P.TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Trí Dũng

Số: 986 /CTCSCC

TPHCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM

- Mã chứng khoán: CHS
- Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (08) 38 536 883 Fax: (08) 38 592 896
- Địa chỉ email nhận file dữ liệu: sapulico.ids@gmail.com
- Website: <https://www.chieusang.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2024:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.chieusang.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Trí Dũng

